

UBND PHƯỜNG TÂY HOA LƯU
TRƯỜNG THCS NINH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 132a /QĐ-THCS

Tây Hoa Lưu, ngày 04 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách
9 tháng năm 2025 của Trường THCS Ninh Hòa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NINH HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu- chi ngân sách 9 tháng năm 2025 của trường THCS Ninh Hòa (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, văn phòng và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-Như điều 3;

-Lưu VT...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hữu Nghị

Đơn vị: Trường THCS Ninh Hòa

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

9 tháng năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Nguồn ngân sách trong nước	5,763,467,000	4,176,925,363	72.47	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,682,700,000	4,096,158,363	72.08	
	6001	2,792,808,720	2,143,283,000	76.74	
	6101	42,120,000	31,590,000	75.00	
	6112	829,640,708	635,754,400	76.63	
	6113	5,616,000	4,212,000	75.00	
	6115	579,318,480	454,314,600	78.42	
	6149	16,848,000	11,419,000	67.78	
	6201	30,000,000		0.00	
	6202	3,000,000		0.00	

	6299	206,000,000	87,531,700	42.49	
	6301	597,493,260	460,084,400	77.00	
	6302	102,427,416	78,870,600	77.00	
	6303	68,284,944	29,199,300	42.76	
	6304	34,142,472	26,288,900	77.00	
	6501	15,000,000	15,740,700	104.94	
	6502	8,000,000	6,117,200	76.47	
	6551	20,000,000	10,474,928	52.37	
	6553	3,800,000		0.00	
	6599	30,000,000	4,068,860	13.56	
	6601	1,000,000	300,700	30.07	
	6605	6,000,000	3,830,600	63.84	
	6606		559,125		
	6649		3,070,000		
	6701	3,000,000		0.00	
	6702	10,000,000		0.00	
	6703	10,000,000		0.00	
	6704	12,000,000	9,000,000	75.00	
	6754				
	6757	84,000,000	36,000,000	42.86	
	6799				
	6907				
	6912	20,000,000		0.00	
	6913	20,000,000		0.00	
	6921		14,097,000		
	7001	20,000,000	1,118,250	5.59	
	7004	3,000,000		0.00	
	7049	19,200,000	745,500	3.88	
	7053	30,000,000	11,000,000	36.67	
	7761	10,000,000		0.00	
	7799	30,000,000		0.00	
	7903	20,000,000	17,487,600	87.44	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	80,767,000	80,767,000		
	6112	39,367,000	39,367,000		
	6157	1,500,000	1,500,000		
	6751	6,759,000	6,759,000		
	6758	9,900,000	9,900,000		
	6799	15,391,000	15,391,000		
	7049	7,850,000	7,850,000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
22	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
23	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
31	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
32	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
41	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
42	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
51	Chi bảo đảm xã hội				
52	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
61	Chi hoạt động kinh tế				
62	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
71	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
72	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

81	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
82	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
91	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
92	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
101	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
102	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
II	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1	Nguồn vốn viện trợ				
2	Chi quản lý hành chính				
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
6	Chi bảo đảm xã hội				
7	Chi hoạt động kinh tế				
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
III	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
Nguồn vay nợ nước ngoài					
2	Chi quản lý hành chính				
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
6	Chi bảo đảm xã hội				
7	Chi hoạt động kinh tế				
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

THU TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Hữu Nghị

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
NINH HÒA